TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: **27/6/2023**
"V/v: Yêu cầu không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và ông Phạm Thị Phương.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 104/2023/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về " Yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị H, sinh năm 1971; ĐKHKTT: Xóm 4, xã K1, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Hiện cư trú tại: Xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt).
- **Bị đơn:** Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1971; ĐKHKTT và trú tại: Xóm 4, xã K1, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lê Thị H trong đơn khởi kiện ngày 14/04/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Chị và anh Đỗ Văn T quê gốc tại xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Anh chị về chung sống với nhau từ năm 1992 tại xóm Mỹ Hợp, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đó anh chị chuyển đến sinh sống tại xóm 4, xã K1, huyện K, tỉnh Ninh Bình sinh sống.

Sau một thời gian chung sống, chị và anh T xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân do anh T chơi bời, mua bán số lô số đề. Chị đã nhiều lần khuyên giải, nhưng anh T không thay đổi mà còn thường xuyên đánh đập chị. Đến năm 2012, chị và anh T đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm anh chị không còn, cuộc sống chung không hòa hợp, không thể duy trì. Chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị xác định chị và anh T có 03 con chung là Đỗ Thị Minh H2, sinh năm 1996, Đỗ Mạnh H1, sinh năm 1997 và Đỗ Thị Minh N, sinh năm 2000. Hiện các con chung đều đã trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đỗ Văn T trong biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2023 trình bày:

Anh và chị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã K năm 1992. Hiện tại anh không còn bản gốc hay bản sao đăng ký kết hôn vì trước đây nhà ở của vợ chồng anh bị cháy nên các tài sản, tài liệu bao gồm cả giấy chứng nhận kết hôn đều bị cháy. Trong quá trình chung sống với nhau, anh chị có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống, không có được tiếng nói chung, tính tình không hợp nhau. Anh và chị H đã sống ly thân được 11 năm. Trong thời gian ly thân anh đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị H không về. Nay chị H yêu cầu việc không công nhận anh chị là vợ chồng thì anh cũng nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con chung: Chị xác định chị và anh T có 03 con chung là Đỗ Thị Minh H2, sinh năm 1996, Đỗ Mạnh H1, sinh năm 1997 và Đỗ Thị Minh N, sinh năm 2000 đều đã thành niên, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc, không tham gia vào phiên xét xử tại Tòa án được, anh có đơn xin xét xử vắng mặt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14:

Không công nhận là vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Đỗ Văn T; chị H phải nộp án phí yêu cầu không công nhận vợ chồng sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị H khởi kiện yêu cầu giải quyết việc không công nhận vợ chồng với anh Đỗ Văn T, cư trú tại xóm 4, xã K1, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Bị đơn anh Đỗ Văn T đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Theo chị Lê Thị H trình bày chị và anh Đỗ Văn T về chung sống với nhau từ năm 1992 không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống của anh chị phát sinh mâu thuẫn do anh T chơi bời, mua bán số lô, số đề chị khuyên giải không được nên đã về quê chị là xã K sinh sống không sống chung cùng anh T từ năm 2012.

[2.2] Về phía anh T lại cho rằng anh và chị H kết hôn với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K nhưng anh không cung cấp được tài liệu chứng minh có đăng ký kết hôn từ năm 1992; anh cũng xác định do mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, lối sống, không có được tiếng nói chung, tính tình không hợp nhau nên anh và chị H đã sống ly thân được 11 năm.

[2.3] Các chứng cứ do chị H cung cấp là đơn đề nghị đề ngày 25/4/2023 và văn bản trả lời công dân của UBND xã K ngày 27/4/2023 là quê gốc của chị H xác định UBND xã không còn lưu trữ các hồ sơ đăng ký kết hôn và sổ đăng ký kết hôn vào thời điểm năm 1991, nên không xác định được anh T và chị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã K hay không. Nay chị H làm thủ tục yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh Đỗ Văn T, địa phương yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2.4] UBND xã K1 cung cấp hiện hồ sơ lưu trữ từ năm 2002 trở về trước tại UBND xã không còn lưu trữ, không xác định được anh T và chị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã K1 hay không. Chính quyền địa phương xác nhận anh T, chị H có chung sống với nhau tại xóm 4, xã K1 từ năm 1996 và anh T và chị H đã không còn chung sống với nhau được khoảng 10 năm trở lại đây nhưng không rõ nguyên nhân dẫn đến việc này như thế nào. Nay chị H làm thủ tục yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh Đỗ Văn T, địa phương yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2.5] Từ những căn cứ đã nêu tại mục [2.1] đến [2.4] đó đã có đủ cơ sở xác định anh T và chị H không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do mâu thuẫn trong cuộc sống chung không thể khắc phục được, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa, vì vậy yêu cầu không công nhận họ là vợ chồng của chị H theo quy định tại điều 14 luật HNGĐ là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: chị Lê Thị H và anh Đỗ Văn T đều xác nhận họ có 03 con chung là Đỗ Thị Minh H2, sinh năm 1996, Đỗ Mạnh H1, sinh năm 1997 và Đỗ Thị Minh N, sinh năm 2000 đều đã thành niên; chị H và T đều không yêu cầu xem xét giải quyết về con chung; vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về vấn đề này.

[4] Về tài sản chung: Chị Lê Thị H và anh Đỗ Văn T tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề tài sản chung

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị H phải nộp toàn bộ án phí không công nhận vợ chồng sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 14 Luật HNGĐ; Điều 147, 227 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không công nhận vợ chồng giữa chị Lê Thị H và anh Đỗ Văn T.

2. Về án phí: Chị Lê Thị H phải nộp 300.000đ án phí không công nhận vợ chồng sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA4923 ngày 4/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã K, K1;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh